

SỞ GD-ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT TRẦN KỲ PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/QĐ-TKP

Bình Sơn, ngày 21 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán năm 2024 của Trường THPT Trần Kỳ Phong

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán năm 2024 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Sở GD-ĐT Quảng Ngãi về việc Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của trường THPT Trần Kỳ Phong;

Căn cứ thông báo số 324/TB-SGDĐT ngày 08/4/2025 của Sở GD&ĐT Quảng Ngãi về việc xét duyệt quyết toán năm 2024 của trường THPT Trần Kỳ Phong;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính- Kế toán đơn vị trường THPT Trần Kỳ Phong,

QUYẾT ĐỊNH:

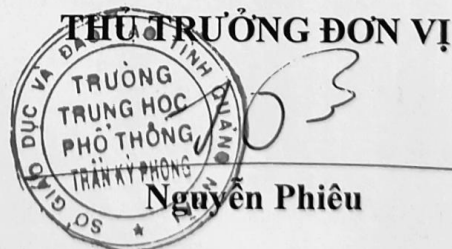
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi nguồn ngân sách nhà nước năm 2022 của trường THPT Trần Kỳ Phong (theo biểu đính kèm);

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Kế toán và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD-ĐT Quảng Ngãi (b/cáo)
- Thông báo bản tin phòng HĐ;
- Webside trường;
- Lưu KT, VT;



TRƯỜNG THPT TRẦN KỲ PHONG

Chương: 422

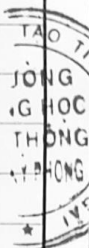
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 36/QĐ-TKP ngày 21/4/2025 của trường THPT Trần Kỳ Phong)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sửa dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

ST T	Chi tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	825.760.000	825.760.000	-	-
I	Số thu phí, lệ phí	825.760.000	825.760.000		
1	Lệ phí	-	-		
2	Học phí	825.760.000	825.760.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	825.760.000	825.760.000		
1	Chi sự nghiệp hoạt động				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	825.760.000	825.760.000		
	- Mục 6000: Tiền lương				
		450.000.000	450.000.000		
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	450.000.000	450.000.000		
	- Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	121.658.800	121.658.800		
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	121.658.800	121.658.800		
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	4.992.172	4.992.172		
	Tiểu mục: 6105: Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	4.992.172	4.992.172		
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.510.000	9.510.000		
	Tiểu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	9.510.000	9.510.000		
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.685.000	2.685.000		
	Tiểu mục 6299: Chi khác	2.685.000	2.685.000		
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	28.406.800	28.406.800		
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	21.154.000	21.154.000		
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	3.626.400	3.626.400		
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	2.417.600	2.417.600		
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	1.208.800	1.208.800		
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	71.202.000	71.202.000		

ST T	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	24.100.000	24.100.000		
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phò	21.132.000	21.132.000		
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	25.970.000	25.970.000		
	- Mục 6650: Hội nghị	13.350.000	13.350.000		
	Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	1.600.000	1.600.000		
	Tiểu mục 6657: Các khoản thuê mướn khác	8.950.000	8.950.000		
	Tiểu mục 6699: Chi phí khác	2.800.000	2.800.000		
	- Mục 6750: Chi thuê mướn	42.594.000	42.594.000		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	994.000	994.000		
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	41.600.000	41.600.000		
	- Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	42.887.792	42.887.792		
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	30.905.000	30.905.000		
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	1.650.000	1.650.000		
	Tiểu mục 6921: Đường điện, cấp thoát nước	10.332.792	10.332.792		
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	29.473.436	29.473.436		
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	3.643.436	3.643.436		
	Tiểu mục 7049: Chi khác	25.830.000	25.830.000		
	- Mục 7750: Chi khác	9.000.000	9.000.000		
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	9.000.000	9.000.000		
B	Quyết toán chi nhân sách nhà nước	21.646.159.744	21.646.159.744		
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.646.159.744	21.646.159.744		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.646.159.744	21.646.159.744		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.313.000.000	20.313.000.000		
	- Mục 6000: Tiền lương	9.841.550.401	9.841.550.401		
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc	9.841.550.401	9.841.550.401		
	- Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.240.000	58.240.000		
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.240.000	58.240.000		
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	5.428.681.640	5.428.681.640		
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	185.943.608	185.943.608		
	Tiểu mục 6105: Phụ cấp thêm giờ	94.729.678	94.729.678		

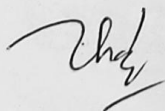
ST T	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiêu mục 6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.888.000	3.888.000		
	Tiêu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	3.092.035.896	3.092.035.896		
	Tiêu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm	14.709.000	14.709.000		
	Tiêu mục 6115: PC VK và Phụ cấp thâm niên nghề	2.037.375.458	2.037.375.458		
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khách cho học sinh. Sinh viên, cán bộ đi học	8.410.000	8.410.000		
	Tiêu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	8.410.000	8.410.000		
	- Mục 6200: Tiền thưởng	90.558.000	90.558.000		
	Tiêu mục 6201: Thưởng thường xuyên	90.558.000	90.558.000		
	- Mục 6250: Phúc lợi tập thể	45.000.000	45.000.000		
	Tiêu mục 6299: Chi khác	45.000.000	45.000.000		
	- Mục 6300: Các khoản đóng góp	2.946.721.243	2.946.721.243		
	Tiêu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	2.194.885.051	2.194.885.051		
	Tiêu mục 6302: Bảo hiểm y tế	376.283.977	376.283.977		
	Tiêu mục 6303: Kinh phí công đoàn	250.855.986	250.855.986		
	Tiêu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	124.696.229	124.696.229		
	- Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	117.021.515	117.021.515		
	Tiêu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm theo cơ thể khoán, tự chủ	42.425.915	42.425.915		
	Tiêu mục 6449: Chi khác	74.595.600	74.595.600		
	- Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	101.769.809	101.769.809		
	Tiêu mục 6501: Thanh toán tiền điện sáng	91.401.809	91.401.809		
	Tiêu mục 6504: Thanh toán phí dịch vụ vệ sinh	10.368.000	10.368.000		
	- Mục 6550: Vật tư văn phòng	62.724.420	62.724.420		
	Tiêu mục 6551: Văn phòng phẩm	13.790.000	13.790.000		
	Tiêu mục 6552: Mua sắm CCDC văn phòng	26.060.400	26.060.400		
	Tiêu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	22.874.020	22.874.020		
	- Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.776.598	31.776.598		
	Tiêu mục 6601: Cước phí điện thoại	1.630.010	1.630.010		
	Tiêu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	8.522.388	8.522.388		
	Tiêu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	960.000	960.000		



ST T	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiểu mục 6608: Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	10.820.200	10.820.200		
	Tiểu mục 6649: Khác	9.844.000	9.844.000		
	- Mục 6650: Hội nghị	17.764.000	17.764.000		
	Tiểu mục 6651: In, mua tài liệu	544.000	544.000		
	Tiểu mục 6657: Các khoản thuê mướn khác	14.760.000	14.760.000		
	Tiểu mục 6699: Chi phí khác	2.460.000	2.460.000		
	- Mục 6700: Công tác phí	269.147.000	269.147.000		
	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	42.547.000	42.547.000		
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	105.600.000	105.600.000		
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	109.000.000	109.000.000		
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000		
	- Mục 6750: Chi thuê mướn	76.989.000	76.989.000		
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	46.033.200	46.033.200		
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	30.955.800	30.955.800		
	- Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	146.861.554	146.861.554		
	Tiểu mục 6907: Nhà cửa	88.928.554	88.928.554		
	Tiểu mục 6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	8.300.000	8.300.000		
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng khác	49.633.000	49.633.000		
	- Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	99.240.000	99.240.000		
	Tiểu mục 6956: Các thiết bị công nghệ thông tin	49.440.000	49.440.000		
	Tiểu mục 6999: Tài sản và thiết bị khác	49.800.000	49.800.000		
	- Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	914.747.820	914.747.820		
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho CM	116.743.080	116.743.080		
	Tiểu mục 7004: Trang phục, đồng phục	27.869.000	27.869.000		
	Tiểu mục 7012: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	75.452.740	75.452.740		
	Tiểu mục 7049: Chi phí khác	694.683.000	694.683.000		
	- Mục 7750: Chi khác	18.537.000	18.537.000		
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	18.537.000	18.537.000		

ST T	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Mục 7850: Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.260.000	37.260.000		
	Tiểu mục 7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	37.260.000	37.260.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.333.159.744	1.333.159.744		
	- Mục 6100: Phụ cấp lương	127.895.751	127.895.751		
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp khác	127.895.751	127.895.751		
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	36.450.000	36.450.000		
	Tiểu mục 6157 Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	36.450.000	36.450.000		
	- Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh. Sinh viên, cán bộ đi học	14.688.000	14.688.000		
	Tiểu mục 6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	14.688.000	14.688.000		
	- Mục 6200: Tiền thưởng	580.999.993	580.999.993		
	Tiểu mục 6201: Thưởng thường xuyên	580.999.993	580.999.993		
	- Mục 6900: Sửa chữa tài sản	546.216.000	546.216.000		
	Tiểu mục 6907: Nhà cửa	546.216.000	546.216.000		
	- Mục 7050: Chi khác	26.910.000	26.910.000		
	Tiểu mục: 7766: Chi Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	26.910.000	26.910.000		

Người lập



Nguyễn Thị Đào

Bình Sơn, Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Phiêu

